

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSDT

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT

E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

1. Có bảo đảm dự thầu¹ không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.3 E-CDNT. Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh, thời hạn có hiệu lực và đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của E-HSMT (đối với bảo lãnh dự thầu điện tử thì phải được ký số). Thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh không được ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT; không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên Hệ thống và thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh dự thầu để đánh giá. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy.

Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, nhà thầu có cam kết trong đơn dự thầu theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT.

2. Trường hợp nhà thầu liên danh thì thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng tổng hợp giá dự thầu quy định tại Mẫu số 11 (11A hoặc 11B hoặc 11C hoặc 11D hoặc 11E) Chương IV hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng tổng hợp giá dự thầu; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

3. Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 E-CDNT.

4. Không trong trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống.

¹ Trường hợp đối với gói thầu áp dụng đấu thầu trước, pháp luật không có yêu cầu nhà thầu thực hiện bảo đảm dự thầu thì bỏ khoản này.

5. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.

Nhà thầu có E-HSĐT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm¹

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo Bảng số 01 Chương này và được số hóa dưới dạng webform trên Hệ thống, nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ (trừ nhà thầu phụ đặc biệt) sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSĐT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Không đưa ra yêu cầu nhà thầu đã từng thực hiện một hoặc nhiều hợp đồng trên một địa bàn cụ thể hoặc nhà thầu phải có kinh nghiệm thi công xây dựng trên một địa bàn cụ thể như là tiêu chí để loại bỏ nhà thầu.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng xây lắp đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập E-HSĐT, nhà thầu phải quy đổi về VND để làm cơ sở đánh giá E-HSĐT. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của *Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam* [ghi căn cứ xác định tỷ giá quy đổi, thông thường áp dụng tỷ giá bán ra của một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam] tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con, công ty thành viên theo Mẫu số 09C Chương IV. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhiệm trong gói thầu.

¹ Đối với gói thầu áp dụng chào hàng cạnh tranh, căn cứ vào quy mô, tính chất của gói thầu, E-HSMT có thể bao gồm tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm hoặc không bao gồm tiêu chuẩn này nhưng nhà thầu tham dự thầu phải cam kết có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu (nội dung về cam kết được thực hiện cùng với đơn dự thầu khi nhà thầu nộp E-HSĐT). Nhà thầu không phải cung cấp tài liệu chứng minh năng lực, kinh nghiệm để đối chiếu trong trường hợp E-HSMT không yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm);

Bảng số 01 (Webform trên Hệ thống)

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

| Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm | | | Các yêu cầu cần tuân thủ | | | Tài liệu cần nộp |
|--------------------------------------|--|--|---------------------------|-------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| TT | Mô tả | Yêu cầu | Nhà thầu độc lập | Nhà thầu liên danh | | |
| | | | | Tổng các thành viên liên danh | Từng thành viên liên danh | |
| 1 | Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu | Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 ⁽¹⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có từ 02 hợp đồng trở lên (xây lắp, EPC, EC, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽²⁾ . | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Mẫu số 07 |
| 2 | Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế | Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế ⁽³⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Cam kết trong đơn dự thầu |
| 3 | Năng lực tài chính | | | | | |
| 3.1 | Kết quả hoạt động tài chính⁽⁴⁾ | Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ) | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Mẫu số 08A |
| 3.2 | Doanh thu bình quân hằng năm | Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 ⁽⁵⁾ năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là: | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Mẫu số 08A |

| | | | | | | |
|-----|--|--|---------------------------|---------------------------|---------------|-----------------|
| | (không bao gồm thuế VAT) | 21.564.384.685 ⁽⁶⁾ VND. | | cầu này | | |
| 3.3 | Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu | <p><i>Chủ đầu tư đưa ra yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng hoặc không yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng.</i></p> <p><i>- Trường hợp không yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng thì quy định như sau:</i></p> <p>“Nhà thầu phải chứng minh có khả năng tiếp cận hoặc có sẵn các tài sản có khả năng thanh khoản cao⁽⁷⁾, hạn mức tín dụng khả dụng (hạn mức tín dụng còn được sử dụng) hoặc các nguồn tài chính khác (không bao gồm các khoản tạm ứng thanh toán theo hợp đồng) để đáp ứng yêu cầu về cầu nguồn lực tài chính thực hiện gói thầu với giá trị là _____ ⁽⁸⁾VND.”</p> <p><i>- Trường hợp có yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng thì quy định như sau:</i></p> <p>“Nhà thầu phải chứng minh có khả năng tiếp cận hoặc có sẵn các tài sản có khả năng thanh khoản cao⁽⁷⁾, hạn mức tín dụng khả dụng (hạn mức tín dụng còn được sử dụng) hoặc các nguồn tài chính khác (không bao gồm các khoản tạm ứng thanh toán theo hợp đồng) để đáp ứng yêu cầu về cầu nguồn lực tài chính thực hiện gói thầu với giá trị là 4.744.164.632 ⁽⁸⁾VND.</p> <p>Đối với trường hợp nhà thầu sử dụng cam kết cung cấp tín dụng của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam thì cam kết cung cấp tín dụng phải đáp ứng các điều kiện:</p> <p>- Giá trị tối thiểu: 4.744.164.631 ⁽⁸⁾VND;</p> | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Mẫu số 08B, 08C |

| | | | | | | |
|---|--|---|---------------------------|---------------|---|-----------|
| | | <p>- Thời gian có hiệu lực của cam kết cung cấp tín dụng: có hiệu lực trong 240 ngày [ghi thời gian thực hiện gói thầu] kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc có hiệu lực đến ngày 30 tháng 5 năm 2026 [ghi rõ ngày dự kiến hoàn thành hợp đồng, ví dụ: 31 tháng 12 năm 2025];</p> <p>- Được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu.”</p> | | | | |
| 4 | Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng xây lắp tương tự⁽⁹⁾ | <p><i>Căn cứ vào tính chất, điều kiện cụ thể của gói thầu, Chủ đầu tư yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng xây lắp tương tự hoặc không yêu cầu kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự.</i></p> <p>- <i>Trường hợp gói thầu chưa từng được thực hiện tại Việt Nam mà cần khuyến khích doanh nghiệp Việt Nam để phát triển nội lực thì chủ đầu tư được quyết định yêu cầu về kinh nghiệm phù hợp hoặc chọn “Không áp dụng” yêu cầu về nội dung này.</i></p> <p>- <i>Trường hợp có yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng xây lắp tương tự thì chọn “Áp dụng” và quy định như sau:</i></p> <p>1. Trường hợp gói thầu chỉ bao gồm 01 công trình độc lập (ví dụ công trình A):</p> <p><i>Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, Chủ đầu tư chọn một trong hai cách dưới đây: ____</i></p> <p>“Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022⁽¹⁰⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn⁽¹¹⁾ tối thiểu 02 công trình có: loại kết cấu: Đường dây và trạm biến áp và Công trình hạ tầng kỹ</p> | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận) | Mẫu số 05 |

| | | | | | | |
|--|--|---|--|--|--|--|
| | | <p>thuật, cấp: 4 [ghi theo loại kết cấu, cấp công trình của công trình thuộc gói thầu]⁽¹²⁾ trong đó ít nhất một công trình có giá trị là 7.906.941.051 đồng (V)⁽¹³⁾ và tổng giá trị tất cả các công trình \geq 15.813.882.102 đồng (X), với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh), nhà thầu quản lý⁽¹⁴⁾ hoặc nhà thầu phụ trong đó $X = 2 \times V$. Trường hợp nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ hoặc phần lớn⁽¹¹⁾ 01 công trình đáp ứng yêu cầu về loại kết cấu, cấp công trình và có giá trị $\geq X$ thì được coi là đáp ứng.</p> <p><i>- Nhà thầu cung cấp (bản chụp từ bản chính hoặc bản sao y chứng thực) các chứng từ sau để chứng minh:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> + <i>Hợp đồng và các phụ lục hợp đồng;</i> + <i>Biên bản nghiệm thu kèm hóa đơn GTGT, Biên bản thanh lý (có giá trị hoàn thành) hoặc xác nhận của chủ đầu tư (có giá trị hoàn thành).</i> <p><i>Hoặc:</i></p> <p>“Từ ngày 01 tháng 01 năm ____⁽¹⁰⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn⁽¹¹⁾ tối thiểu 01 công trình có: loại kết cấu:....., cấp:.... [ghi theo loại kết cấu, cấp công trình của công trình thuộc gói thầu]⁽¹²⁾, có giá trị là V⁽¹³⁾ với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh), nhà thầu quản lý⁽¹⁴⁾ hoặc nhà thầu phụ.</p> <p>2. Trường hợp gói thầu gồm tổ hợp nhiều công trình (ví dụ gồm tổ hợp 3 công trình: A1, A2, A3)</p> <p><i>Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, Chủ đầu tư chọn</i></p> | | | | |
|--|--|---|--|--|--|--|

| | | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|--|
| | | <p><i>một trong hai cách dưới đây: ____</i></p> <p>“Từ ngày 01 tháng 01 năm ____⁽¹⁰⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn⁽¹¹⁾ tối thiểu:</p> <p>- 02 công trình có: loại kết cấu..., cấp:... <i>[ghi theo loại kết cấu, cấp công trình của công trình A1 thuộc gói thầu]⁽¹²⁾, trong đó ít nhất một công trình có giá trị là V1⁽¹³⁾ và tổng giá trị tất cả các công trình $\geq X1$, với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh), nhà thầu quản lý⁽¹⁴⁾ hoặc nhà thầu phụ. Trong đó $X1 = 2 \times V1$. Trường hợp nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ hoặc phần lớn⁽¹¹⁾ 01 công trình đáp ứng yêu cầu về loại kết cấu, cấp công trình và có giá trị $\geq X1$ thì được coi là đáp ứng.</i></p> <p>- 02 công trình có: loại kết cấu..., cấp:... <i>[ghi theo loại kết cấu, cấp công trình của công trình A2 thuộc gói thầu]⁽¹²⁾, trong đó ít nhất một công trình có giá trị là V2⁽¹³⁾ và tổng giá trị tất cả các công trình $\geq X2$, với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh), nhà thầu quản lý⁽¹⁴⁾ hoặc nhà thầu phụ. Trong đó $X2 = 2 \times V2$. Trường hợp nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ hoặc phần lớn⁽¹¹⁾ 01 công trình đáp ứng yêu cầu về loại kết cấu, cấp công trình và có giá trị $\geq X2$ thì được coi là đáp ứng.</i></p> <p>- 02 công trình có: loại kết cấu..., cấp:... <i>[ghi theo loại kết cấu, cấp công trình của công trình A3 thuộc gói thầu]⁽¹²⁾, trong đó ít nhất một công trình có giá trị là V3⁽¹³⁾ và tổng giá trị tất cả các công trình $\geq X3$, với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh), nhà thầu quản lý⁽¹⁴⁾ hoặc nhà thầu phụ. Trong đó</i></p> | | | | |
|--|--|--|--|--|--|--|

| | | | | | | |
|--|--|---|--|--|--|--|
| | | <p>$X3 = 2 \times V3$. Trường hợp nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ hoặc phần lớn⁽¹¹⁾ 01 công trình đáp ứng yêu cầu về loại kết cấu, cấp công trình và có giá trị $> X3$ thì được coi là đáp ứng.</p> <p>...</p> <p>Hoặc:</p> <p>“Từ ngày 01 tháng 01 năm ____⁽¹⁰⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn⁽¹¹⁾ tối thiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 01 công trình có: loại kết cấu..., cấp:... [ghi theo loại kết cấu, cấp công trình của công trình A1 thuộc gói thầu]⁽¹²⁾, có giá trị là $V1$⁽¹³⁾ với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh), nhà thầu quản lý⁽¹⁴⁾ hoặc nhà thầu phụ. - 01 công trình có: loại kết cấu..., cấp:... [ghi theo loại kết cấu, cấp công trình của công trình A2 thuộc gói thầu]⁽¹²⁾, có giá trị là $V2$⁽¹³⁾ với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh), nhà thầu quản lý⁽¹⁴⁾ hoặc nhà thầu phụ. - 01 công trình có: loại kết cấu..., cấp:... [ghi theo loại kết cấu, cấp công trình của công trình A3 thuộc gói thầu]⁽¹²⁾, có giá trị là $V3$⁽¹³⁾ với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh), nhà thầu quản lý⁽¹⁴⁾ hoặc nhà thầu phụ. <p>...</p> <p>3. Trường hợp gói thầu chỉ bao gồm các hạng mục công việc A1, A2, A3... (không phải là công trình theo pháp luật xây dựng)</p> | | | | |
|--|--|---|--|--|--|--|

| | | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|--|
| | | <p>“Từ ngày 01 tháng 01 năm ____⁽¹⁰⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn⁽¹¹⁾ tối thiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 01 hạng mục có tính chất tương tự với hạng mục A1 [ghi tính chất của hạng mục A1], có giá trị là V1⁽¹³⁾ với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh), nhà thầu quản lý⁽¹⁴⁾ hoặc nhà thầu phụ. - 01 hạng mục có tính chất tương tự với hạng mục A2 [ghi tính chất của hạng mục A2], có giá trị là V2⁽¹³⁾ với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh), nhà thầu quản lý⁽¹⁴⁾ hoặc nhà thầu phụ. - 01 hạng mục có tính chất tương tự với hạng mục A3 [ghi tính chất của hạng mục A3], có giá trị là V3⁽¹³⁾ với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh), nhà thầu quản lý⁽¹⁴⁾ hoặc nhà thầu phụ. <p>Ngoài ra, căn cứ tính chất của gói thầu, có thể quy định điều kiện tương tự về hiện trường nhưng phải bảo đảm không làm hạn chế sự tham dự thầu của nhà thầu.</p> | | | | |
|--|--|--|--|--|--|--|

Ghi chú:

(1) Ghi thời gian yêu cầu thông thường là 03 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm đóng thầu.

(2) Hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC, chia khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;
- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh

chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(3) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về nghĩa vụ nộp thuế) để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Trường hợp Hệ thống chưa trích xuất tự động thông tin về nghĩa vụ nộp thuế của nhà thầu thì nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1)

(Ví dụ: ngày có thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

(4) Việc xác định giá trị tài sản ròng được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của nhà thầu. Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm trước của năm Y (năm Y-1).

Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm 2022.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh thì không đánh giá tiêu chí này.

(5) Ghi số năm yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trường hợp doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của E-HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu vào sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1, năm Y-2...).

Ví dụ:

- Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022).

- Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.

(6) Cách tính toán về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = [(Giá gói thầu – giá trị thuế VAT)/thời gian thực hiện gói thầu theo năm] x k. Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là từ 1,5 đến 2;

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu – giá trị thuế VAT) x k.

Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là 1,5.

(7) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng và nhà thầu sử dụng cam kết này để chứng minh nguồn lực tài chính thì nhà thầu phải đính kèm bản scan cam kết cung cấp tín dụng trong E-HSDT.

(8) Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu:

a) Đối với gói thầu có thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên, yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu được xác định theo công thức sau:

Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu = t x (Giá gói thầu/thời gian thực hiện gói thầu (tính theo tháng)).

Thông thường yêu cầu hệ số “t” trong công thức này là 3.

b) Đối với gói thầu có thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng, yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu được xác định theo công thức sau:

Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu = 30% x Giá gói thầu.

(9) Trường hợp gói thầu gồm công trình và hạng mục theo quy định của pháp luật về xây dựng thì chỉ nêu yêu cầu về hợp đồng tương tự đối với công trình. Đối với các hợp đồng tương tự mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

Đối với các hợp đồng mà Chủ đầu tư, tổ chuyên gia có bằng chứng cho thấy nhà thầu đã thực hiện với tư cách nhà thầu phụ do được chuyển nhượng thầu bất hợp pháp, vi phạm quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì hợp đồng này sẽ không được xem xét, đánh giá.

(10) Ghi năm yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I và có thời gian thực hiện hợp đồng lớn hơn 36 tháng, chủ đầu tư có thể quy định năm yêu cầu từ 03 năm đến 08 năm.

(11) Hoàn thành toàn bộ nghĩa là đã thực hiện xong toàn bộ công việc của công trình/hạng mục và được nghiệm thu; hoàn thành phần lớn nghĩa là đã hoàn thành và được nghiệm thu ít nhất 80% khối lượng công việc của công trình/hạng mục công trình. Thời điểm xác nhận công trình/hạng mục hoàn thành để xác định công trình/hạng mục tương tự là thời điểm nghiệm thu công trình/hạng mục, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

(12) Ghi loại kết cấu, cấp công trình của công trình thuộc gói thầu. Loại kết cấu, cấp công trình được xác định theo Phụ lục II Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng. Trường hợp công trình/loại kết cấu công trình thuộc gói thầu không có trong Phụ lục II Thông tư số 06/2021/TT-BXD thì E-HSMT phải đưa ra quy định tính tương tự về bản chất của công trình; riêng đối với cấp công trình được xác định theo Phụ lục I Thông tư số 06/2021/TT-BXD. Trường hợp Thông tư số 06/2021/TT-BXD được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì việc xác định loại, cấp công trình thực hiện theo quy định tại Thông tư sửa đổi, bổ sung, thay thế Thông tư số 06/2021/TT-BXD.

Loại kết cấu, cấp công trình của nhà thầu thực hiện được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình.

Chủ đầu tư không được đưa ra yêu cầu về hợp đồng tương tự đối với hạng mục trong trường hợp gói thầu chỉ gồm công trình hoặc cả công trình và hạng mục theo quy định của pháp luật về xây dựng (Ví dụ: yêu cầu hợp đồng tương tự đối với công trình giao thông cấp IV nhưng phải bao gồm hạng mục nền đắp đất, cấp phối đá dăm, mặt bê tông nhựa hoặc bê tông, rãnh thoát nước dọc, ngang, mái kè gia cố...).

(13) Ghi giá trị của V, V1, V2, V3. Trong đó:

- V có giá trị thông thường khoảng 50% giá trị công việc xây lắp của công trình thuộc gói thầu đang xét (công trình A). Đối với các công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế, có thể yêu cầu giá trị V trong khoảng 40% - 50% giá trị công việc xây lắp của công trình A.

- V1, V2, V3... có giá trị thông thường khoảng 50% giá trị của từng công trình/hạng mục tương ứng (A1, A2, A3...) thuộc gói thầu đang xét (bao gồm thuế, phí, lệ phí và chi phí dự phòng nếu có). Đối với các công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế, có thể yêu cầu giá trị V1, V2, V3... trong khoảng 40% - 50% giá trị của công trình/hạng mục A1, A2, A3...

- Việc đánh giá về giá trị của các công trình/hạng mục mà nhà thầu đã thực hiện, Tổ chuyên gia căn cứ vào giá trị hoàn thành, được nghiệm thu của công trình/hạng mục đó. Thời điểm xác nhận công trình/hạng mục hoàn thành để xác định công trình/hạng mục tương tự là thời điểm nghiệm thu công trình/hạng mục, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

(Hai công trình có cấp thấp hơn liền kề với cấp của công trình đang xét, giá trị hoàn thành mỗi công trình cấp thấp hơn liền kề bằng hoặc lớn hơn 50% giá trị của công trình đang xét thì được đánh giá là một công trình xây lắp tương tự).

Ví dụ: Trường hợp công trình đang xét là công trình xây dựng có loại kết cấu dạng nhà cấp II với giá trị công trình là 60 tỷ đồng, nếu nhà thầu có 2 công trình xây dựng có loại kết cấu dạng nhà cấp III với giá trị đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn lần lượt là 30 tỷ đồng, 50 tỷ đồng thì được coi là đã hoàn thành hoặc hoàn thành phần lớn một công trình dân dụng cấp II với giá trị 30 tỷ đồng.

- Các công trình/hạng mục tương tự mà nhà thầu đã hoàn thành có thể thuộc một hoặc nhiều hợp đồng (hợp đồng có thể đang thực hiện, chưa thanh lý).

- Đối với gói thầu gồm tổ hợp nhiều công trình theo pháp luật về xây dựng, Chủ đầu tư có thể yêu cầu phải hoàn thành công trình/hạng mục tương tự cho tất cả các công trình/hạng mục trong gói thầu hoặc chỉ yêu cầu hoàn thành công trình/hạng mục tương tự đối với một số công trình/hạng mục chính, trường hợp có một số công trình có cùng loại kết cấu thì chỉ yêu cầu về công trình/hạng mục tương tự đối với cùng loại kết cấu mà có cấp công trình cao nhất (trường hợp có nhiều công trình cùng loại kết cấu và cấp công trình thì giá trị hợp đồng tương tự được tính theo công trình có giá trị cao nhất). Công trình/hạng mục mà nhà thầu đã hoàn thành có cùng loại kết cấu và có cấp công trình cao hơn cấp công trình của gói thầu đang xét thì được coi là đáp ứng yêu cầu về loại kết cấu và cấp công trình.

Loại kết cấu, cấp công trình của công trình tương tự được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu

tư xây dựng công trình.

Ví dụ: Đối với gói thầu xây dựng “Trường trung học phổ thông A”, bao gồm tổ hợp các công trình:

+ Nhà A1 (Nhà học): Cao 10 tầng, tổng diện tích sàn 8.000 m², có giá trị theo dự toán được duyệt là (2X) VND. Nhà A1 là công trình kết cấu dạng nhà cấp II theo quy định của Thông tư số 06/2021/TT-BXD.

+ Nhà A2 (Nhà học): Cao 10 tầng, tổng diện tích sàn 5.000 m², có giá trị theo dự toán được duyệt là (X) VND. Nhà A2 là công trình kết cấu dạng nhà cấp II theo quy định của Thông tư số 06/2021/TT-BXD.

+ Nhà A3 (Nhà học): Cao 6 tầng, tổng diện tích sàn 1.000 m², có giá trị theo dự toán được duyệt là (Y) VND. Nhà A3 là công trình kết cấu dạng nhà cấp III theo quy định của Thông tư số 06/2021/TT-BXD.

+ Hàng rào bảo vệ: Cao 3 m

+ Nhà bảo vệ: Cao 1 tầng, diện tích sàn 12 m²

Trong E-HSMT có thể quy định kinh nghiệm thi công công trình tương tự là: “nhà thầu đã hoàn thành công trình xây dựng nhà, kết cấu dạng nhà cấp II, có giá trị tối thiểu là 50% x (2X) VND” mà không phải quy định nhà thầu phải có kinh nghiệm thực hiện cả các công trình xây dựng nhà A2, A3, hàng rào bảo vệ, nhà bảo vệ.

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà có thể yêu cầu tương tự về điều kiện hiện trường.

(14) Nhà thầu quản lý là nhà thầu không trực tiếp thực hiện một phần hoặc toàn bộ các công việc của gói thầu mà ký hợp đồng với các nhà thầu khác để thực hiện nhưng nhà thầu vẫn quản lý việc thực hiện của các nhà thầu mà mình đã ký hợp đồng, đồng thời vẫn chịu toàn bộ trách nhiệm cũng như rủi ro liên quan đến giá thành, tiến độ thực hiện, chất lượng và các nội dung khác của gói thầu.

2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực kỹ thuật

a) Nhân sự chủ chốt:

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu và pháp luật về xây dựng mà chủ đầu tư đưa ra yêu cầu về nhân sự chủ chốt trong E-HSMT cho phù hợp như chỉ huy trưởng công trường, cán bộ phụ trách kỹ thuật, an toàn lao động và các vị trí công việc quan trọng khác. E-HSMT không được yêu cầu về nhân sự chủ chốt đối với các vị trí công nhân kỹ thuật, lao động phổ thông.

Nhà thầu phải cam kết trong đơn dự thầu về việc có đủ nhân sự chủ chốt đáp ứng yêu cầu của E-HSMT để làm cơ sở đánh giá. Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất và hồ sơ kinh nghiệm của nhân sự theo các Mẫu số 06A, 06B và 06C Chương IV. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhà thầu được xếp thứ nhất, nhân sự chủ chốt mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế tối đa hai lần đối với từng vị trí nhân sự chủ chốt trong thời hạn phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc đối với mỗi lần thay thế. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại và bị đánh giá về uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai nhân sự chủ chốt không trung thực trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Yêu cầu về nhân sự chủ chốt được số hóa dưới dạng Webform trên Hệ thống. Kinh nghiệm trong các công việc tương tự được thể hiện ở số năm tối thiểu nhân sự thực hiện các công việc tương tự hoặc số hợp đồng tối thiểu trong các công việc tương tự. Số năm kinh nghiệm của nhân sự chủ chốt được tính từ thời điểm nhân sự bắt đầu thực hiện công việc tương tự đó đến thời điểm đóng thầu.

Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất tại các Mẫu số 06A, 06B và 06C Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ nhân sự cho các vị trí chủ chốt đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 02: Yêu cầu về nhân sự chủ chốt (Webform trên Hệ thống)

| STT | Vị trí công việc | Số lượng | Kinh nghiệm trong các công việc tương tự ⁽¹⁾ | Chứng chỉ, trình độ chuyên môn ⁽²⁾ |
|-----|---------------------------|----------|---|---|
| 1 | Chỉ huy trưởng công trình | 01 | <p>- Có tối thiểu 5 năm kinh nghiệm trong công tác thi công xây dựng công trình điện có cấp điện áp $\leq 22kV$.</p> <p>- Đã chỉ huy trưởng của ít nhất 01 công trình từ cấp III trở lên hoặc 02 công trình cấp IV phù hợp với tính chất của gói thầu.</p> <p><i>* Nhà thầu đính kèm (bản scan):</i></p> <p>+ <i>Quyết định phân công nhiệm vụ làm Chỉ huy trưởng của công trình tương tự đã hoàn thành;</i></p> <p>+ <i>Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình đó (có tên và ký trong biên bản nghiệm thu) hoặc có xác nhận làm chỉ huy trưởng công trình của Chủ đầu tư.</i></p> | <p>- Có bằng đại học hoặc cao đẳng thuộc chuyên ngành điện.</p> <p>- Có chứng chỉ hành nghề giám sát hạng III trở lên hoặc đã trực tiếp tham gia thi công xây dựng phần việc thuộc nội dung hành nghề của ít nhất 01 công trình từ cấp III hoặc 02 công trình từ cấp IV cùng lĩnh vực trở lên.</p> <p>- Có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ chỉ huy trưởng công trường xây dựng.</p> <p><i>* Nhà thầu đính kèm bản chụp từ bản chính/sao y chứng thực các hồ sơ trên.</i></p> |
| 2 | Cán bộ phụ trách thi công | 01 | <p>- Có tối thiểu 3 năm kinh nghiệm trong công tác thi công xây dựng công trình điện có cấp điện áp $\leq 22kV$ và công trình giao thông, cầu đường.</p> | <p>1. Có bằng đại học hoặc cao đẳng hoặc trung cấp thuộc chuyên ngành điện.</p> <p>2. Giấy chứng nhận</p> |

| STT | Vị trí công việc | Số lượng | Kinh nghiệm trong các công việc tương tự ⁽¹⁾ | Chứng chỉ, trình độ chuyên môn ⁽²⁾ |
|-----|--|----------|---|---|
| | (phần điện) | | <p>- Đã phụ trách thi công ít nhất 02 công trình tương tự, phù hợp với tính chất của gói thầu.</p> <p><i>* Nhà thầu đính kèm:</i></p> <p>+ <i>Quyết định phân công nhiệm vụ của công trình tương tự đã hoàn thành;</i></p> <p>+ <i>Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình đó (có tên và ký trong biên bản nghiệm thu) hoặc có xác nhận của Chủ đầu tư.</i></p> | <p>huấn luyện an toàn lao động – vệ sinh lao động còn hiệu lực.</p> <p><i>* Nhà thầu đính kèm bản chụp từ bản chính/sao y chứng thực các hồ sơ trên.</i></p> |
| 3 | Cán bộ phụ trách thi công (phần không chuyên điện) | 01 | <p>- Có tối thiểu 3 năm kinh nghiệm trong công tác thi công xây dựng công trình điện có cấp điện áp $\leq 22\text{kV}$ và công trình giao thông, cầu đường.</p> <p>- Đã phụ trách thi công ít nhất 02 công trình tương tự, phù hợp với tính chất của gói thầu.</p> <p><i>* Nhà thầu đính kèm:</i></p> <p>+ <i>Quyết định phân công nhiệm vụ của công trình tương tự đã hoàn thành;</i></p> <p>+ <i>Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình đó (có tên và ký trong biên bản nghiệm thu) hoặc có xác nhận của Chủ đầu tư.</i></p> | <p>1. Có bằng đại học hoặc cao đẳng hoặc trung cấp thuộc chuyên ngành: xây dựng cầu đường, giao thông, hạ tầng kỹ thuật, xây dựng...</p> <p>2. Giấy chứng nhận huấn luyện an toàn lao động – vệ sinh lao động còn hiệu lực.</p> <p><i>* Nhà thầu đính kèm bản chụp từ bản chính/sao y chứng thực các hồ sơ trên.</i></p> |

Ghi chú:

(1) Trường hợp pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực có yêu cầu về điều kiện hành nghề đối với vị trí công việc nêu tại Bảng này trong đó có nêu rõ yêu cầu về cấp công trình thì cấp công trình theo hợp đồng mà nhân sự chủ chốt đã tham gia được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình theo hợp đồng này.

(2) Chỉ quy định trong trường hợp pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực có yêu cầu về bằng cấp/chứng chỉ chuyên môn.

b) Thiết bị thi công chủ yếu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu

Căn cứ vào quy mô, tính chất cụ thể của gói thầu, Chủ đầu tư đưa ra các yêu cầu về thiết bị thi công chủ yếu dự kiến huy động và số lượng để thực hiện gói thầu cho phù hợp. Chỉ quy định về thiết bị thi công chủ yếu đối với các thiết bị quan trọng, đặc chủng, đặc thù bắt buộc phải có để triển khai thi công gói thầu.

Nhà thầu phải cam kết trong đơn dự thầu về việc có thiết bị thi công chủ yếu đáp ứng yêu cầu của E-HSMT để làm cơ sở đánh giá. Thiết bị thi công chủ yếu có thể của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhà thầu được xếp thứ nhất và thiết bị thi công chủ yếu mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động thiết bị (bao gồm cả trường hợp thiết bị đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế tối đa hai lần đối với từng thiết bị trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc đối với mỗi lần thay thế. Trường hợp nhà thầu không có thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại và bị đánh giá về uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai thiết bị thi công chủ yếu không trung thực trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế thiết bị khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Yêu cầu về thiết bị thi công chủ yếu được số hóa dưới dạng Webform trên Hệ thống. Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết về các Thiết bị thi công chủ yếu được đề xuất theo Mẫu số 06D Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ thiết bị đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 03: Yêu cầu về thiết bị thi công chủ yếu (Webform trên Hệ thống)

| STT | Loại thiết bị và đặc điểm thiết bị | Số lượng tối thiểu cần có |
|-----|------------------------------------|---------------------------|
| 1 | | |
| 2 | | |

| | | |
|-----|--|--|
| ... | | |
|-----|--|--|

Trường hợp nhà thầu trúng thầu và ký kết hợp đồng, nhà thầu có nghĩa vụ huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu như đã đề xuất ban đầu hoặc đề xuất thay đổi theo quy định tại Mục này. **Trường hợp không huy động được nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu, nhà thầu bị phạt hợp đồng.**

2.3. Nhà thầu phụ đặc biệt (nếu có):

Tổ chuyên gia chỉ xem xét, đánh giá về năng lực kỹ thuật và kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt cho phần công việc chuyên ngành được phép sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt quy định tại Mục 27.5 E-CDNT. Kinh nghiệm cụ thể và nguồn lực tài chính của nhà thầu phụ đặc biệt sẽ không được cộng vào kinh nghiệm và nguồn lực của nhà thầu khi xem xét kinh nghiệm, năng lực của nhà thầu. Nhà thầu phụ đặc biệt được đề xuất phải có đầy đủ kinh nghiệm, năng lực kỹ thuật để thực hiện công việc và phải đáp ứng các tiêu chí sau đây: _____ [ghi các tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá đối với nhà thầu phụ đặc biệt].

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt hoặc phương pháp chấm điểm để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.

Việc xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật dựa trên các nội dung quy định tại Chương V, thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP và các yêu cầu khác nêu trong E-HSMT. Căn cứ vào từng gói thầu cụ thể, khi lập E-HSMT phải cụ thể hóa các tiêu chí làm cơ sở để đánh giá về kỹ thuật bao gồm:

- Tính hợp lý và khả thi của các giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công;
- Tiến độ thi công;
- Cách thức quản lý dự án bao gồm: tổ chức quản lý dự án, tổ chức quản lý hiện trường; các biện pháp bảo đảm chất lượng; bảo đảm điều kiện vệ sinh môi trường và các điều kiện khác như phòng cháy, chữa cháy, an toàn lao động;
- Mức độ đáp ứng các yêu cầu về bảo hành, bảo trì;
- Các yếu tố thân thiện môi trường (nếu có) gồm việc sử dụng các vật tư, vật liệu, biện pháp tổ chức thi công, dây chuyền, công nghệ thi công và các yếu tố khác (nếu có);

- Thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu theo quy định tại [Điều 19](#) và [Điều 20](#) của [Nghị định số 214/2025/NĐ-CP](#);

- Các yếu tố cần thiết khác;

Chủ đầu tư được yêu cầu về nhãn hiệu theo nhóm nhãn hiệu cho nguyên nhiên vật liệu, vật tư và các yếu tố đầu vào khác (đầu vào cho việc thi công theo quy định của pháp luật xây dựng các hạng mục công việc quy định trong hồ sơ mời thầu mà không phải là một hạng mục công việc của gói thầu). Nhà thầu được chào theo nhãn hiệu các nguyên nhiên vật liệu, vật tư và các yếu tố đầu vào khác theo quy định trong hồ sơ mời thầu hoặc nhãn hiệu khác có chất lượng tương đương hoặc tốt hơn.

Ví dụ: nhóm nhãn hiệu đối với xi măng: xi măng Nghi Sơn, Bỉm Sơn, Bút Sơn, Hà Tiên, Vicem Hoàng Mai. Nhà thầu được chào theo 1 hoặc một số nhãn hiệu trong các nhãn hiệu này hoặc được chào nhãn hiệu khác có chất lượng xi măng tương đương hoặc tốt hơn. Trừ trường hợp do tính chất của gói thầu mà E-HSMT yêu cầu nhà thầu phải thực hiện theo đúng biện pháp thi công nêu trong E-HSMT, E-HSMT cần quy định nhà thầu được đề xuất biện pháp thi công khác với biện pháp thi công nêu trong E-HSMT. Chủ đầu tư không được đưa yêu cầu về khả năng huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu trong yêu cầu về kỹ thuật nhằm loại bỏ nhà thầu.

1. Giải pháp thi công

| Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | |
|---|--|-----------|
| (1.1). Có sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý nhân sự tại văn phòng, trên công trường và thuyết minh sơ đồ, thể hiện rõ mối liên hệ, ghi rõ trách nhiệm của từng cá nhân (Giám đốc điều hành, chỉ huy trưởng, cán bộ kỹ thuật, đội trưởng,...), trách nhiệm từng bộ phận quản lý tiên độ, kỹ thuật, vật tư, thiết bị, an toàn, an ninh, môi trường, các đội, tổ thi công; bộ phận làm hồ sơ thi công, hoàn công, nghiệm thu, quyết toán A-B. | Có sơ đồ, thuyết minh nêu đầy đủ các nội dung đáp ứng yêu cầu. | Đạt |
| | Không có sơ đồ, không có thuyết minh hoặc sơ đồ, thuyết minh sơ sài, thiếu thông tin, nội dung nêu không đáp ứng yêu cầu | Không đạt |

| Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | |
|--|--|-----------|
| <p>(1.2). Mô tả các mặt công tác chuẩn bị thi công, thực hiện thi công, phối hợp trong quá trình thi công, phối hợp xử lý sự cố, xử lý phản ánh của khách hàng hoặc bên liên quan (nếu có) trong quá trình thi công, biện pháp đẩy nhanh tiến độ, thu hồi vật tư thiết bị, ... bao gồm cả các công việc sau:</p> <p>+ Công tác chuẩn bị thi công, xây dựng kế hoạch tiến độ, xin phép xây dựng, thông báo thi công, phối hợp với chính quyền địa phương, đơn vị cơ sở, phối hợp với các bên liên quan như đơn vị mạng viễn thông, điện lực, cấp thoát nước,... trong quá trình thi công.</p> <p>+ Tổ chức mặt bằng công trường (thiết bị thi công, kho bãi tập kết thiết bị thi công, vật liệu, chất thải, bố trí cổng ra vào, rào chắn, chiếu sáng, điều tiết giao thông (nếu có), biển báo, thông báo công trường, biển báo an toàn, thông tin liên lạc trong quá trình thi công)...</p> <p>+ Có bản vẽ mô tả mặt bằng tổ chức thi công tại công trường, có hợp đồng thuê kho bãi tập kết vật tư thiết bị hoặc có cam kết thuê kho bãi tập kết vật tư thiết bị trong trường hợp trúng thầu,...</p> | <p>Có mô tả chi tiết rõ ràng, đầy đủ và đáp ứng yêu cầu, có hình chụp thực tế công trường (các vị trí dự kiến đầu nối, vị trí lắp thiết bị, vị trí kéo cáp, vị trí giao chéo nếu có,...), có bản vẽ mô tả mặt bằng tổ chức thi công tại công trường, có hợp đồng thuê kho bãi tập kết vật tư thiết bị hoặc có cam kết thuê kho bãi tập kết vật tư thiết bị trong trường hợp trúng thầu,...</p> | Đạt |
| | <p>Không mô tả hoặc mô tả sơ sài, không có bản vẽ mô tả mặt bằng tổ chức thi công tại công trường, ... nội dung mô tả không đáp ứng yêu cầu</p> | Không đạt |
| (1.3). Tổ chức chuẩn bị vật tư thiết bị dùng cho công trình | <p>Có mô tả và đáp ứng cơ bản</p> | Đạt |
| | <p>Không mô tả hoặc mô tả sơ sài hoặc nội dung mô tả không hợp lý</p> | Không đạt |
| (1.4) Nhà thầu phải nghiên cứu kỹ hồ sơ thiết kế, khảo sát thực tế công trường, lập giải | <p>Có giải pháp đầy đủ, khả thi</p> | Đạt |

| Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | |
|---|--|-----------------------------|
| <p>pháp thi công lắp đặt hoàn thành công trình phù hợp theo thiết kế được duyệt. Mọi chi phí liên quan đến giải pháp thi công không mất điện khách hàng do nhà thầu thanh toán và phải chuẩn bị đầy đủ VTTB đã được thử nghiệm theo yêu cầu trước khi lắp đặt.</p> | <p>Không có giải pháp hoặc nêu giải pháp không khả thi, không hợp lý</p> | <p>Không đạt</p> |
| <p>(1.5) Giải pháp thi công lắp đặt thiết bị, vật tư, cấu kiện phân điện, thi công đấu nối, thử nghiệm, kiểm tra trước khi thi công, kiểm tra nghiệm thu trước khi đóng điện, tái lập điện. Giải pháp thi công gần hoặc giao chéo với công trình điện, công trình ngầm khác; Giải pháp thi công đào (nêu rõ khu vực/đoạn đường áp dụng biện pháp đào thủ công hoặc đào bằng máy và lý do lựa chọn giải pháp), lắp ống và tái lập mương cáp ngầm, mương cáp ngầm hạ thế, mương cáp viễn thông, hầm cáp, móng tủ thiết bị trong khu đô thị, đông dân cư và gần hoặc giao chéo với công trình điện, công trình ngầm khác; bàn giao mặt đường, vỉa hè cho cơ quan quản lý nhà nước. Giải pháp thi công đào, lắp ống và tái lập mương cáp ngầm hạ thế, mương cáp viễn thông (nếu có), hầm cáp, móng tủ, móng trạm, sân trạm.</p> | <p>Có giải pháp khả thi</p> <p>Không có giải pháp hoặc nêu giải pháp không đầy đủ, không khả thi, không hợp lý</p> | <p>Đạt</p> <p>Không đạt</p> |
| <p>(1.6). Các biện pháp tổ chức lập và kiểm tra việc lập hồ sơ thi công, hoàn công, nghiệm thu quyết toán A-B đảm bảo phù hợp với thực tế thi công công trình; Các biện pháp kiểm tra, thử nghiệm, nghiệm thu, từng cung đoạn và cho toàn bộ công trình; phối hợp xử lý các trường hợp trở ngại. Các biện pháp kiểm tra, thử nghiệm và phối hợp trước khi đóng điện vận hành từng tuyến</p> | <p>Có giải pháp khả thi</p> <p>Không có giải pháp hoặc nêu giải pháp không đầy đủ, không khả thi, không hợp lý</p> | <p>Đạt</p> <p>Không đạt</p> |

| Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | |
|---|---|------------------|
| cáp (đoạn cáp), từng cung đoạn, từng tủ điện và cho toàn bộ công trình Các biện pháp kiểm tra, thử thông tuyến ống, từng cung đoạn và cho toàn bộ công trình; phối hợp xử lý các trường hợp trở ngại, tắc ống. | | |
| Kết luận: | Các tiêu chuẩn chi tiết từ (1.1) đến (1.6) được đánh giá là đạt hoặc chấp nhận được | Đạt |
| | Không thuộc trường hợp trên | Không đạt |

2. Tiến độ thi công

| Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | |
|--|---|-----------|
| 2.1. <u>Xe máy, thiết bị, dụng cụ thi công:</u> - Số lượng, chủng loại, mức độ đáp ứng; - Các thiết bị, dụng cụ thi công. | Số lượng và chủng loại phù hợp với biện pháp thi công đề xuất | Đạt |
| | Số lượng và chủng loại không phù hợp với biện pháp thi công đề xuất | Không đạt |
| 2.2. <u>Thời gian thi công:</u> - Có biểu tiến độ chi tiết được lập dựa trên phần mềm Microsoft Project , đảm bảo thời gian thi công không quá thời gian yêu cầu trong Hồ sơ mời thầu kể từ ngày khởi công | Có biểu tiến độ chi tiết, hợp lý với đề xuất tiến độ thi công và thời gian thi công không vượt quá thời gian yêu cầu của HSMT | Đạt |
| | Không có biểu tiến độ chi tiết hoặc đề xuất tiến độ thi công và thời gian thi công không hợp lý vượt quá thời gian yêu cầu của HSMT | Không đạt |

| Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | |
|--|--|-----------|
| 2.3. <u>Tính phù hợp</u> : a) Giữa huy động thiết bị với tiến độ thi công. b) Giữa bố trí nhân lực với tiến độ thi công. | Đề xuất đầy đủ, hợp lý và khả thi đối với cả 2 nội dung a), b) | Đạt |
| | Không thuộc trường hợp trên | Không đạt |
| Kết luận: | Các tiêu chuẩn chi tiết (2.1), (2.2), (2.3) được đánh giá là đạt | Đạt |
| | Không thuộc trường hợp trên | Không đạt |

3. Biện pháp bảo đảm chất lượng

| Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | |
|--|---|-----------|
| (3.1). Biện pháp đảm bảo chất lượng nguyên vật liệu, vật tư thiết bị do chủ đầu tư cấp (nếu có) và do nhà thầu cung cấp để phục vụ công tác thi công gồm: - Đăng ký, mua sắm, nghiệm thu VTTB trước khi thi công, công tác tiếp nhận, vận chuyển, lưu kho, bảo quản VTTB do chủ đầu tư cấp và VTTB do nhà thầu cấp (bao gồm tại kho nhà thầu, trong quá trình vận chuyển và tại công trường); - Biện pháp bảo quản khi vào mùa mưa, bão, khi công trình tạm dừng thi công; - Giải pháp xử lý vật tư, vật liệu và thiết bị phát hiện không phù hợp với yêu cầu của gói thầu. | Có thuyết minh hợp lý, đầy đủ, đạt yêu cầu | Đạt |
| | Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đầy đủ, không hợp lý, không đạt yêu cầu | Không đạt |

| Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | |
|---|---|-------------------------|
| <p>(3.2). Biện pháp đảm bảo chất lượng trong quá trình thi công:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sơ đồ bố trí tổ chức giám sát, kiểm tra các giai đoạn thi công. - Quản lý chất lượng cho từng giai đoạn công tác thi công: quy trình lập biện pháp thi công, thi công, kiểm tra, nghiệm thu. - Công tác phối hợp với tư vấn giám sát, tư vấn thiết kế và các bên liên quan trong quá trình thi công; bố trí hợp lý lực lượng công nhân có tay nghề; kiểm soát chất lượng thi công phân lớp khuất; thực hiện các thí nghiệm, phục vụ thi công, ghi nhật ký thi công; kiểm soát chất lượng việc lập hồ sơ thi công, hoàn công, nghiệm thu, quyết toán A-B... - Công tác số hóa (scan) toàn bộ hồ sơ; tài liệu liên quan đến nghiệm thu, hoàn công, quyết toán A-B; lưu trữ dạng file .pdf và hoặc file ảnh,... bàn giao cho chủ đầu tư cùng với hồ sơ giấy ngay sau khi hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng. - Nhà thầu phải có giải pháp áp dụng ghi Nhật ký điện tử, nghiệm thu điện tử và trang bị đầy đủ thiết bị (máy tính, thiết bị di động, đăng ký chữ ký số,...) đáp ứng điều kiện áp dụng Nhật ký điện tử, cập nhật chương trình IMIS 2 (nếu có). | <p>Có thuyết minh hợp lý, đầy đủ, đạt yêu cầu; có giải pháp ghi nhật ký điện tử và công tác số hóa hồ sơ.</p> | <p>Đạt</p> |
| | <p>Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đầy đủ, không hợp lý, không đạt yêu cầu.</p> | <p>Không đạt</p> |
| <p>KẾT LUẬN:</p> | <p>Các tiêu chuẩn chi tiết (3.1), (3.2) được đánh giá là đạt</p> | <p>Đạt</p> |
| | <p>Không thuộc các trường hợp nêu trên</p> | <p>Không đạt</p> |

4. An toàn lao động, phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường

| Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | |
|---|---|------------------|
| (4.1). Vệ sinh môi trường: Biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường, chống ô nhiễm, chống ồn, chống bụi trong quá trình thi công, vận chuyển vật tư và vật liệu. | Có biện pháp vệ sinh môi trường hợp lý, khả thi, phù hợp | Đạt |
| | Không có biện pháp hoặc có biện pháp nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp | Không đạt |
| (4.2). An toàn lao động: | Có biện pháp bảo đảm an toàn lao động hợp lý, khả thi, phù hợp | Đạt |
| | Không có biện pháp hoặc có nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp | Không đạt |
| (4.3). Phòng cháy, chữa cháy: | Có biện pháp phòng cháy nổ, chữa cháy hợp lý, khả thi phù hợp | Đạt |
| | Không có biện pháp hoặc biện pháp không hợp lý, không khả thi, không phù hợp | Không đạt |
| KẾT LUẬN: | Các tiêu chuẩn chi tiết (4.1), (4.2), (4.3) được xác định là đạt | Đạt |
| | Không thuộc các trường hợp nêu trên | Không đạt |

5. Bảo hành của nhà thầu

| Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | |
|--|---|-----|
| (5.1). Bảo hành: • Thời gian bảo hành 36 tháng | Có đề xuất thời gian bảo hành \geq 36 tháng và có thuyết minh chi tiết, đầy đủ chế độ bảo hành | Đạt |

| Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | |
|--|---|------------------|
| <ul style="list-style-type: none"> Thuyết minh chế độ bảo hành công trình, nhiệm vụ nhà thầu trong quá trình bảo hành | Có đề xuất thời gian bảo hành ≥ 36 tháng và có thuyết minh đáp ứng cơ bản nhưng chưa chi tiết | Chấp nhận được |
| | Có đề xuất thời gian bảo hành nhỏ hơn 36 tháng hoặc không có thuyết minh bảo hành | Không đạt |
| (5.2). Uy tín của nhà thầu: Uy tín của nhà thầu thông qua việc tham dự thầu và thực hiện hợp đồng. | Không thuộc các trường hợp sau: - Nhà thầu không đối chiếu tài liệu hoặc thương thảo hợp đồng, có quyết định trúng thầu nhưng không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng; - Nhà thầu không thực hiện các hợp đồng tương tự trước đó và có lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. | Đạt |
| | Không thuộc các trường hợp trên | Không đạt |
| KẾT LUẬN: | Tiêu chuẩn chi tiết (5.1), (5.2) được xác định là đạt hoặc chấp nhận được | Đạt |
| | Không thuộc các trường hợp nêu trên | Không đạt |

6. Chất lượng vật tư thiết bị, vật liệu xây dựng do Nhà thầu cấp:

| Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | |
|---|--|-----|
| (6.1). Phạm vi cung cấp: Nhà thầu chào đầy đủ thông tin về nguồn gốc, xuất xứ, nhãn hiệu hàng hóa và mô tả chi tiết quy | Có chào hoặc bổ sung đầy đủ khi có yêu cầu làm rõ. | Đạt |

| Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | |
|---|--|----------------|
| cách kỹ thuật chính của tất cả VTTB do nhà thầu cung cấp tại bảng 1B, Chương IV vào Mục 1, phần IV, Chương V của E.HSMT. | Không chào hoặc chào không đầy đủ kể cả sau khi làm rõ bổ sung. | Không đạt |
| (6.2). Yêu cầu kỹ thuật | Tất cả các yêu cầu quy cách kỹ thuật chính của VTTB B cấp do nhà thầu chào theo bảng 1B chương IV đối với từng vật tư, thiết bị chính do Nhà thầu chào được đánh giá là “Đáp ứng” | Đạt |
| | Không thuộc trường hợp trên | Không đạt |
| (6.3). Biên bản thử nghiệm điển hình vật tư thiết bị B cấp: Nhà thầu cung cấp Biên bản thử nghiệm điển hình có đầy đủ các hạng mục thử nghiệm của các VTTB nêu tại Mục 1 Phần IV Chương V của E-HSMT. | Có cung cấp tất cả biên bản thử nghiệm điển hình và đầy đủ các hạng mục thử nghiệm. | Đạt |
| | Có cung cấp nhưng còn thiếu một số biên bản thử nghiệm hoặc còn thiếu một số hạng mục thử nghiệm nhưng nhà thầu có văn bản cam kết sẽ cung cấp đầy đủ, đáp ứng yêu cầu E-HSMT trong trường hợp trúng thầu. | Chấp nhận được |
| | Không thuộc trường hợp trên | Không đạt |
| (6.4). Tất cả VTTB B cấp đưa vào sử dụng cho công trình đều phải có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, đảm bảo chất lượng, mới 100%, có đầy đủ Biên bản thử nghiệm và các tài liệu liên quan kèm theo đáp ứng yêu cầu theo thiết kế được duyệt và quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành. | Nhà thầu có văn bản cam kết đáp ứng yêu cầu | Đạt |
| | Không thuộc trường hợp trên | Không đạt |
| KẾT LUẬN: | Tiêu chuẩn chi tiết (6.1), (6.2), (6.4) được xác định là đạt và tiêu chuẩn chi tiết (6.3) được xác định là đạt hoặc chấp nhận được. | Đạt |

| Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | |
|------------------|-------------------------------------|------------------|
| | Không thuộc các trường hợp nêu trên | Không đạt |

Lưu ý: Nhà thầu phải trình bày các giải pháp thi công một cách chi tiết, cụ thể từng nội dung công việc thi công và không trình bày chung chung. Các giải pháp trình bày phải có tính thực tế của công trình và khả thi. Các giải pháp trình bày chung chung thì hồ sơ bị loại.

-HSDT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí tổng quát đều được đánh giá là đạt.

3.1. Đánh giá theo phương pháp chấm điểm³:

Trường hợp sử dụng phương pháp chấm điểm thì phải quy định mức điểm tối thiểu và mức điểm tối đa đối với từng tiêu chí tổng quát. Có thể quy định mức điểm tối thiểu đối với tiêu chí chi tiết cơ bản trong tiêu chí tổng quát; không được quy định mức điểm tối thiểu đối với các tiêu chí chi tiết không cơ bản.

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu để quy định mức điểm tối thiểu và mức điểm tối đa đối với từng tiêu chí tổng quát. Mức điểm yêu cầu tối thiểu quy định không thấp hơn 70% tổng số điểm về kỹ thuật. Đối với gói thầu cần xem xét trên cơ sở chú trọng tới các yếu tố kỹ thuật, chủ đầu tư có thể quy định mức điểm yêu cầu tối thiểu về kỹ thuật không thấp hơn 80% tổng số điểm tối đa về kỹ thuật. E-HSDT có tổng số điểm (cũng như số điểm của một số tiêu chuẩn tổng quát) đạt bằng hoặc vượt mức điểm yêu cầu tối thiểu sẽ được đánh giá là đạt yêu cầu về kỹ thuật và được tiếp tục xem xét về tài chính.

Điểm kỹ thuật của từng tiêu chuẩn tổng quát được tính theo điểm kỹ thuật của các tiêu chuẩn chi tiết theo công thức sau:

$$S_j \equiv \sum_{i=1}^k t_{ji} * w_{ji}$$

Trong đó:

t_{ji} = điểm kỹ thuật của tiêu chuẩn chi tiết “i” trong tiêu chuẩn tổng quát “j”,

w_{ji} = tỷ trọng của tiêu chuẩn chi tiết “i” trong tiêu chuẩn tổng quát “j”,

³ Trường hợp áp dụng phương pháp này thì xóa bỏ khoản 3.2 Mục 3 Chương này.

k = số lượng tiêu chuẩn chi tiết trong tiêu chuẩn tổng quát “j”, và

$$\sum_{i=1}^k w_{ji} = 1$$

Tổng điểm kỹ thuật được tính theo công thức sau:

$$T \equiv \sum_{j=1}^n S_j * W_j$$

Trong đó:

S_j = điểm kỹ thuật của tiêu chuẩn tổng quát “j”,

W_j = tỷ trọng của tiêu chuẩn tổng quát “j”,

n = số lượng tiêu chuẩn tổng quát, và

$$\sum_{j=1}^n W_j = 1$$

3.2. Đánh giá theo phương pháp đạt/không đạt⁴:

Trường hợp sử dụng phương pháp đạt, không đạt, đối với các tiêu chí đánh giá tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt. Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà xác định mức độ yêu cầu đối với từng nội dung. Đối với các tiêu chí chi tiết cơ bản trong tiêu chí tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt; đối với các tiêu chí chi tiết không cơ bản trong tiêu chí tổng quát, ngoài tiêu chí đạt, không đạt, được áp dụng thêm tiêu chí chấp nhận được nhưng không được vượt quá 30% tổng số các tiêu chí chi tiết trong tiêu chí tổng quát đó. Tiêu chí tổng quát được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chí chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt và các tiêu chí chi tiết không cơ bản được đánh giá là đạt hoặc chấp nhận được.

E-HSDT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí tổng quát đều được đánh giá là đạt.

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

Căn cứ tính chất, quy mô của từng gói thầu cụ thể mà lựa chọn một trong các phương pháp dưới đây cho phù hợp:

4.1. Phương pháp giá thấp nhất⁵:

⁴ Trường hợp áp dụng phương pháp này thì xóa bỏ khoản 3.1 Mục 3 Chương này.

⁵ Trường hợp áp dụng phương pháp này thì xóa bỏ khoản 4.2 Mục 4 Chương này.

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu;

Bước 2. Hiệu chỉnh sai lệch thừa (thực hiện theo quy định tại Mục 28 E-CDNT);

Bước 3. Xác định giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có);

Bước 4. Xác định ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 29 E-CDNT

Bước 5. Xếp hạng nhà thầu: E-HSDT có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), sau ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Trường hợp chủ đầu tư đưa ra các khoản tạm tính thì phần chi phí cho các khoản tạm tính, trong đó bao gồm chi phí công nhật sẽ được tách riêng và không được xem xét trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh, xếp hạng các E-HSDT

4.2. Phương pháp giá đánh giá⁶:

Cách xác định giá đánh giá theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu;

Bước 2. Hiệu chỉnh sai lệch thừa (thực hiện theo quy định tại Mục 28 E-CDNT);

Bước 3. Xác định giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có);

Bước 4. Xác định giá đánh giá:

Việc xác định giá đánh giá được thực hiện theo công thức sau đây:

$$G_{\text{ĐG}} = G \pm \Delta_G + \Delta_{\text{ƯĐ}}$$

Trong đó:

- G = (giá dự thầu \pm giá trị hiệu chỉnh sai lệch thừa) - giá trị giảm giá (nếu có);
- $\Delta_{\text{ƯĐ}}$ là ưu đãi được xác định theo quy định tại Mục 29 E-CDNT;
- Δ_G là giá trị các yếu tố được quy về một mặt bằng cho cả vòng đời sử dụng của công trình bao gồm:

⁶ Trường hợp áp dụng phương pháp này thì xóa bỏ khoản 4.1 Mục 4 Chương này.

- + Tiến độ hoàn thành công trình;
- + Chi phí vòng đời trong toàn bộ quá trình sử dụng của công trình;
- + Chi phí lãi vay (nếu có);
- + Các yếu tố của đấu thầu bền vững (nếu có);
- + Thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng gói thầu xây lắp, EPC, EC, PC của nhà thầu theo quy định tại theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP;
- + Các yếu tố khác (nếu có).

1. Tiến độ hoàn thành công trình:

Công trình phải được hoàn thành trong khoảng thời gian theo tiến độ hoàn thành công trình quy định trong E-HSMT. Nhà thầu đề xuất thời gian hoàn thành công trình sớm hơn quy định trong E-HSMT thì không được tính ưu tiên; nhà thầu đề xuất thời gian hoàn thành công trình muộn hơn khoảng thời gian này thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.

Trường hợp Chủ đầu tư có thể lượng hóa thành tiền ưu thế của một ngày công trình được đưa vào sử dụng sớm (trong khoảng thời gian theo tiến độ hoàn thành công trình) là A thì sử dụng yếu tố này để đưa vào công thức giá đánh giá. Trường hợp nhà thầu hoàn thành công trình muộn hơn so với ngày hoàn thành công trình sớm nhất là X ngày (nhưng vẫn trong khoảng thời gian theo tiến độ hoàn thành công trình) sẽ bị cộng thêm một khoản tiền là $A \times X$ vào giá dự thầu của nhà thầu này để so sánh, xếp hạng nhà thầu.

2. Chi phí vòng đời nên được sử dụng khi chi phí dành cho vận hành và bảo dưỡng trong vòng đời sử dụng của công trình là đáng kể so với chi phí xây dựng công trình và có thể khác nhau giữa các E-HSDT. Chi phí vòng đời sẽ được đánh giá trên cơ sở giá trị hiện tại ròng. Nếu áp dụng chi phí vòng đời thì có thể xem xét đưa vào các yếu tố sau cho mục đích so sánh, xếp hạng nhà thầu:

- Số năm tính chi phí vòng đời: ____ [ghi số năm];
- Tỷ lệ chiết khấu tính giá trị hiện tại ròng đối với chi phí vận hành và bảo dưỡng: ____ [ghi tỷ lệ chiết khấu];
- Chi phí vận hành và bảo dưỡng hằng năm trong suốt vòng đời của công trình được xác định theo cách thức: _____ [ghi cách thức xác định];
- Các yếu tố khác theo yêu cầu của Chủ đầu tư;

3. Đấu thầu bền vững (nếu có): _____ [*có thể quy định nội dung này nếu tại Mục 3 Chương này có yêu cầu. Trong trường hợp này chủ đầu tư cần lượng hóa thành tiền một đơn vị chênh lệch của thông số, chỉ số về thân thiện môi trường, xã hội...so với mức yêu cầu tối thiểu. Trường hợp ưu tiên sản phẩm, dịch vụ được chứng nhận nhãn sinh thái, nhãn năng lượng và tương đương thì cần quy định cụ thể*];

4. Thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng gói thầu xây lắp, EPC, EC, PC của nhà thầu theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP;

5. Các yếu tố khác (nếu có).

Bước 5. Xếp hạng nhà thầu: E-HSDT có giá đánh giá thấp nhất sau khi tính ưu đãi được xếp hạng thứ nhất.

Trường hợp chủ đầu tư đưa ra các khoản tạm tính thì phần chi phí cho các khoản tạm tính, trong đó bao gồm chi phí công nhật sẽ được tách riêng và không được xem xét trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh, xếp hạng các E-HSDT

Mục 5. Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT (nếu có)

Trường hợp cho phép nhà thầu đề xuất phương án kỹ thuật thay thế theo quy định tại Mục 12 E-CDNT, E-HSDT sẽ được đánh giá như sau: _____ [*ghi các tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá đối với phương án kỹ thuật thay thế*].